

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-ST

Ngày: 16 - 01- 2025

V/v : *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cao Thị Hồng Minh

2. Bà Lò Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXX-ST ngày 26 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2024/QĐST-DS ngày 18/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn H1; Địa chỉ: Số nhà 804 đường Võ Nguyên Giáp, tổ dân phố 02, phường T, thành phố Đ, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn H2; Nơi ĐKHKTT: Số nhà 307, tổ dân phố 06, phường T, thành phố Đ, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Tòa HaDiCo, thị trấn Q, huyện G, thành phố H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Nguyễn Thị K; Nơi ĐKHKTT: Số nhà 307, tổ dân phố 06, phường T, thành phố Đ, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Tòa HaDiCo, thị trấn Q, huyện G, thành phố H.

Tại phiên tòa có mặt: Nguyên đơn: Anh Nguyễn H1; Vắng mặt: bị đơn anh Nguyễn H2 và chị Nguyễn Thị K (Không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên anh H1 đã nhiều lần cho anh H2 vay tiền, việc cho nhau vay tiền đều được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản của anh H1 sang tài khoản của anh H2. Cụ thể là:

- + Ngày 05/9/2022 anh H1 chuyển 250.000.000 đồng.
- + Ngày 07/9/2022, anh H1 chuyển 200.000.000 đồng.
- + Ngày 10/10/2022, anh H1 chuyển 350.000.000 đồng.
- + Ngày 26/10/2022, anh H1 chuyển 300.000.000 đồng.
- + Ngày 11/11/2022, anh H1 chuyển 250.000.000 đồng.
- + Ngày 14/11/2022, anh H1 chuyển 50.000.000 đồng.
- + Ngày 01/12/2022, anh H1 chuyển 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền anh H1 chuyển cho anh H2 vay là 1.500.000.000 đồng, nhưng anh H2 đã trả được cho anh H1 số tiền 600.000.000 đồng. Khi cho anh H2 vay tiền, không có chị K vợ anh Hải, anh H1 cũng không nói cho chị K biết việc cho anh H2 vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H1 yêu cầu anh H2 và chị K phải trả cho anh H1 tổng số tiền: 977.930.137 đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 900.000.000 đồng, tiền lãi là: 77.930.137 đồng).

* Tại phiên tòa anh H1 xin sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

- Trong quá trình giải quyết vụ án anh H1 đề nghị Tòa án buộc anh H2 và chị K (Vợ anh Hải) phải có nghĩa vụ trả cho anh H1 khoản tiền mà anh H2 đã vay. Nhưng nay xét thấy việc anh H1 và anh H2 cho nhau vay tiền, không liên quan đến chị K, nên anh H1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị K. Anh H1 chỉ yêu cầu anh H2 phải trả cho anh khoản nợ mà anh đang khởi kiện anh H2 tại Tòa án.

- Khi cho nhau vay tiền hai bên có thống nhất bằng miệng về thời hạn vay là 03 tháng, không có thoả thuận về trả lãi. Anh H1 cho anh H2 vay khoản tiền cuối cùng là vào tháng 12/2022, nhưng đến thời hạn trả tiền, anh H2 không trả nợ cho anh H1, mặc dù anh H1 đã đòi nợ anh H2 nhiều lần, đến tháng 05/2023 anh H1 đã khởi kiện anh H2 ra tòa án, nhưng do công việc bận, nên sau đó anh H1 đã rút đơn khởi kiện. Khi cho nhau vay tiền không có thoả thuận về việc trả lãi, nên không có việc anh H2 đã trả cho anh H1 300.000.000 đồng tiền lãi như anh H2 trình bày trong đơn. Nay anh H1 sửa đổi, bổ sung yêu cầu tính lãi như sau:

+ Yêu cầu anh H2 phải trả tiền lãi trên số tiền gốc 900.000.000 đồng từ ngày 01/5/2023 đến ngày làm đơn khởi kiện (Ngày: 27/12/2023), là 241 ngày, với mức lãi suất là: 10%/năm = 59.315.068 đồng. Tuy nhiên, anh H2 đã trả 10.000.000 đồng tiền lãi cho anh H1, tương đương với số tiền lãi của 41 ngày. Sau khi đối trừ đi, anh H2 còn phải trả cho anh H1 số tiền lãi là 49.315.068 đồng.

+ Bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu anh H2 phải trả tiền lãi cho anh H1 từ ngày 28/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 16/01/2025) với số tiền lãi là: 386 ngày, mức lãi suất là 10%/ năm, với số tiền là: 95.178.082 đồng.

Tổng số tiền anh H1 yêu cầu anh H2 phải trả là: **1.044.493.151** đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 900.000.000 đồng, tiền lãi là: 144.493.151 đồng).

2. Trong các đơn gửi cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn H2 trình bày:

Anh H2 thừa nhận có vay anh H1 số tiền 900.000.000 đồng, với lãi suất là 4000 đồng đến 5000 đồng/01 triệu/ 01 ngày, tính đến tháng 5/2023 anh H2 đã trả cho anh H1 số tiền lãi là 300.000.000 đồng, việc trả lãi được anh H2 thực hiện bằng hình thức chuyển khoản cho anh H1. Sau đó do công việc làm ăn của anh H2 gặp nhiều khó khăn, nên chưa trả nợ cho anh H1 được, anh H1 có đến cơ quan anh H2 để hỏi tiền và ép anh phải trả nợ cho anh H1, do sợ nhiều người đòi nợ gây sức ép cho anh H2 và vợ anh là chị K (vì khi đó chị K đang mang thai) nên anh H2 đã rời khỏi nơi cư trú của mình, trước khi đi anh cũng đã nhắn tin cho anh H1 xin khẩn nợ và cho anh thời gian, anh đi làm sẽ trả tiền cho anh H1. Nay anh H1 khởi kiện, yêu cầu anh H2 phải trả nợ số tiền gốc 900.000.000 đồng, anh đồng ý. Đối với yêu cầu buộc anh H2 phải trả lãi, anh không đồng ý vì anh đã trả lãi rất nhiều cho anh H1. Việc vay tiền giữa anh H2 với anh H1 là việc của cá nhân anh, không liên quan đến chị K, nên anh cũng không đồng ý việc anh H1 yêu cầu chị K phải có nghĩa vụ cùng anh trả khoản tiền này cho anh H1.

3. Trong đơn gửi cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị K trình bày:

Tôi có nhận được đơn kiện của anh Nguyễn H1 kiện tôi về việc cho vay của anh Nguyễn H1 với anh Nguyễn H2. Tôi khẳng định tôi không vay, không liên quan cũng như không được biết về số tiền mà anh Nguyễn H1 đang nói đến. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Tại công văn số 1686/BIDV.ĐB-QLRR ngày 10/12/2024, ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (Viết tắt: BIDV) chi nhánh B cung cấp thông tin:

- Số tài khoản 3600463333 (Số tài khoản cũ là: 36066001043333) mở tại BIDV, chi nhánh B, họ tên chủ tài khoản: Nguyễn H2; Địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh B.

- Số tài khoản: 2686799999 (Số tài khoản cũ là: 26899006799999) mở tại BIDV Thái Hà, không thuộc quản lý của BIDV chi nhánh B.

- Số tài khoản: 3600463333 (Số tài khoản cũ: 36066001043333), mở tại BIDV chi nhánh B. Họ tên chủ tài khoản: Nguyễn H1; Địa chỉ: Tổ 2, phường T, thành phố Đ, tỉnh B.

- Số tài khoản 2686799999 có thực hiện 02 giao dịch chuyển khoản vào tài khoản 36066001043333 cụ thể:

+ Ngày 05/9/2022: Thực hiện 01 giao dịch số tiền 250.000.000 đồng

- + Ngày 07/9/2022: Thực hiện 01 giao dịch số tiền 200.000.000 đồng.
- Số tài khoản 36066001043333 và số tài khoản 3600463333 có thực hiện các giao dịch chuyển tiền, cụ thể như sau:
 - + Ngày 10/10/2022: số tài khoản 3600463333 chuyển cho số tài khoản 36066001043333 số tiền 350.000.000 đồng.
 - + Ngày 26/10/2022: số tài khoản 3600463333 chuyển cho số tài khoản 3606600104333 số tiền 300.000.000 đồng.
 - + Ngày 26/10/2022: số tài khoản 3606600104333 chuyển cho số tài khoản 3600463333 số tiền 10.000.000 đồng.
 - + Ngày 09/11/2022: số tài khoản 3606600104333 chuyển cho số tài khoản 3600463333 số tiền 300.000.000 đồng.
 - + Ngày 11/11/2022: số tài khoản 3600463333 chuyển cho số tài khoản 3606600104333 số tiền 250.000.000 đồng.
 - + Ngày 14/11/2022: số tài khoản 3600463333 chuyển cho số tài khoản 3606600104333 số tiền 50.000.000 đồng.
 - + Ngày 01/12/2022: số tài khoản 3600463333 chuyển cho số tài khoản 3606600104333 số tiền 100.000.000 đồng.
 - + Ngày 01/12/2022: số tài khoản 3606600104333 chuyển cho số tài khoản 3600463333 số tiền 24.000.000 đồng.

5. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244/BLTTDS; Căn cứ các Điều 116, 117, 275, 280, 357, 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/QĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn H1, buộc anh Nguyễn H2 phải trả cho anh H1 tổng số tiền là: **1.044.493.151** đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 900.000.000 đồng, tiền lãi là: 144.493.151 đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn H1 đối với yêu cầu chị Nguyễn Thị K phải cùng với anh Nguyễn H2 có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn H1.

Về án phí: Bị đơn anh H2 phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho anh H1.

Tại phiên tòa do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Việc xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", khi thụ lý vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Đ, tỉnh B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến Tòa để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa, nhưng các đương sự đều vắng mặt không có lý do, nhưng đều có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về yêu cầu sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi, về đối tượng khởi kiện: Xét thấy: yêu cầu sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 244/BLTTDS.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Anh H1 yêu cầu anh Nguyễn H2 phải trả cho anh H1 tổng số tiền gốc là: 900.000.000 đồng

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H1 yêu cầu anh H2 phải trả cho anh H1 các khoản tiền anh H1 đã cho anh H2 vay trong thời gian từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022, việc cho nhau vay tiền đều được thực hiện qua hình thức chuyển khoản, anh H2 cũng đã thừa nhận việc cho đến thời điểm tòa án giải quyết vụ án, anh H2 còn nợ anh H1 khoản tiền gốc là: 900.000.000 đồng, BIDV chi nhánh B cũng đã cung cấp thông tin về các số tài khoản có giao dịch chuyển và nhận tiền đều là của anh H2 và H1, nên việc anh H1 yêu cầu anh H2 phải trả cho anh H1 số tiền gốc là: 900.000.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Anh H1 yêu cầu anh H2 phải trả cho anh H1 số tiền lãi là 144.493.151 đồng, thời điểm tính lãi từ 01/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/01/2024), mức lãi suất là 10%/năm. Hội đồng xét xử thấy rằng:

+ Về thời hạn phát sinh lãi suất: Việc vay tiền giữa anh H1 và anh H2 đều được thực hiện bằng giao dịch chuyển khoản, việc các bên chuyển tiền cho nhau vay lần cuối cùng vào ngày 01/12/2022, anh H1 cho rằng có thoả thuận về thời hạn trả nợ là 03 tháng, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình, còn anh H2 tại văn bản trình bày của mình, không có ý kiến gì về việc thoả thuận thời hạn trả nợ, nên xác định hợp đồng vay tiền giữa anh H1 với anh H2 là hợp đồng vay không có kỳ hạn. Trong đơn trình bày của mình anh H2 cũng thừa nhận vào thời điểm tháng 5/2023, do không chịu được áp lực nhiều người đòi nợ (trong đó có cả anh H1), nên đã đi khỏi nơi cư trú, cũng trong tháng 5/2023 anh H1 đã có đơn khởi kiện yêu cầu anh H2 phải trả cho anh H1 khoản tiền này, như vậy có căn cứ xác định: Sau khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ, dù đã được thông báo nhưng anh H2 không trả tiền cho anh H1, và đây được coi là thời gian hợp lý để anh H2 phải trả tiền cho anh H1, nhưng anh H2 đã không trả được, nên anh H1 yêu cầu tính lãi từ ngày 01/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự.

+ Về mức lãi suất: Trong quá trình giải quyết anh H1 cho rằng việc vay tiền giữa anh và anh H2 không có thoả thuận về việc trả lãi, về mức lãi suất, còn anh H2 cho rằng có việc thoả thuận về trả lãi, anh H2 đã trả 300.000.000 đồng tiền lãi cho anh H1, nhưng các bên đều không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Do vậy, cần xác định hợp đồng vay tài sản giữa anh H1 và anh H2 là hợp đồng vay không có lãi. Anh H1 yêu cầu anh H2 phải trả lãi sau khi anh H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, với mức lãi suất là 10%/năm, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468/BLDS, khoản 1 Điều 5, Nghị quyết 01/2019 NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất. Hơn nữa, trong thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ, anh H2 cũng đã tự nguyện gửi trả cho anh H1 số tiền 10.000.000 đồng tiền lãi.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh H1 về việc: Yêu cầu anh H2 phải trả cho anh H1 số tiền lãi là 154.493.151 đồng, thời điểm tính lãi từ 01/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/01/2025), mức lãi suất là 10%/năm. Do anh H2 đã trả cho anh H1 số tiền lãi là 10.000.000 đồng, nên anh H2 còn phải trả cho anh H1 số tiền lãi là: 144.493.151 đồng.

2.3. Đối với đề nghị xin rút yêu cầu khởi kiện về đối tượng khởi kiện (Chị Nguyễn Thị K), của nguyên đơn.

Xét thấy yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh H1 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này.

[3]. Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, 117, 275, 280, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự;
Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn H1.

- Buộc anh Nguyễn H2 phải trả cho anh Nguyễn H1 tổng số tiền là: **1.044.493.151** đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 900.000.000 đồng, tiền lãi là: 144.493.151 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự không trả cho nhau các khoản tiền trên, thì còn phải trả cho nhau khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn H1 đối với yêu cầu chị Nguyễn Thị K phải cùng với anh Nguyễn H2 có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn H1.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn H2 phải chịu 43.334.794 đồng (*Bốn mươi ba triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho anh Nguyễn H1 số tiền 20.668.952 đồng (Hai mươi triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số 0000088 ngày 12/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/01/2025), đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tòa án niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Tòa án tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành

